



PC3I

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

MÃ SỐ THUẾ: 04-00599162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04/ 2014

(Toàn Công ty)

Năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	70,016,258,675	50,620,539,164
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	39,129,031,870	27,159,497,298
1. Tiền	111	1,629,031,870	318,327,058
2. Các khoản tương đương tiền	112	37,500,000,000	26,841,170,240
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130	18,286,315,151	11,887,110,194
1. Phải thu của khách hàng	131	10,100,982,815	8,648,915,077
2. Trả trước cho người bán	132	8,047,859,756	2,949,160,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	157,472,580	309,035,117
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-20,000,000	-20,000,000
IV. HÀNG TỒN KHO	140	7,205,388,634	6,975,141,296
1. Hàng tồn kho	141	7,205,388,634	6,975,141,296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	5,395,523,020	4,598,790,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,181,838,805	4,565,080,009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	62,311,710	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	151,372,505	33,710,367
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	278,405,513,986	281,873,961,122
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	278,196,682,083	281,741,431,751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	236,158,693,459	243,546,022,698
- Nguyên giá	222	304,462,093,454	300,283,871,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-68,303,399,995	-56,737,848,692
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	33,333,653	33,333,653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-33,333,653	-33,333,653
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	42,037,988,624	38,195,409,053
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	208,831,903	132,529,371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	208,831,903	132,529,371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	348,421,772,661	332,494,500,286
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	59,926,172,834	80,770,272,143
I. NỢ NGẮN HẠN	310	23,140,458,548	29,240,526,107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14,714,285,714	17,176,582,012
2. Phải trả người bán	312	761,808,991	5,846,713,751
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	2,372,566,503	1,555,765,192
5. Phải trả người lao động	315	2,816,210,605	2,799,731,994
6. Chi phí phải trả	316	970,998,989	
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2,130,374,989	2,393,351,770
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-625,787,243	-531,618,612
II. NỢ DÀI HẠN	330	36,785,714,286	51,529,746,036
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	36,785,714,286	51,529,746,036
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	288,495,599,827	251,724,228,143
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	288,495,599,827	251,724,228,143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	271,467,070,000	243,467,070,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-35,000,000	-35,000,000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-495,570,694
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	131,301,456	131,301,456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16,932,228,371	8,656,427,381
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	348,421,772,661	332,494,500,286

1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông		
3.2 Khác		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập



Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Tổng giám đốc



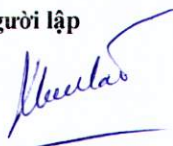
Nguyễn Lương Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 04 NĂM 2014**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25	22,011,879,030	19,252,796,070	45,733,773,750	49,614,553,380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22,011,879,030	19,252,796,070	45,733,773,750	49,614,553,380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8,074,845,930	7,421,659,095	18,023,579,077	21,531,039,437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,937,033,100	11,831,136,975	27,710,194,673	28,083,513,943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	509,120,237	639,006,947	1,815,246,725	1,903,575,106
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,314,079,763	1,483,176,524	10,814,362,912	7,364,412,329
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,223,950,243	1,254,540,925	10,434,618,297	6,856,466,712
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,714,562,838	2,379,085,447	4,609,586,416	5,580,379,064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10,417,510,736	8,607,881,951	14,101,492,070	17,042,297,656
11. Thu nhập khác	31		13,666,772	40,000,004	263,384,160	88,909,098
12. Chi phí khác	32		77,739,112	132,802,839	617,767,957	184,361,933
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(64,072,340)	(92,802,835)	(354,383,797)	(95,452,835)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,353,438,396	8,515,079,116	13,747,108,273	16,946,844,821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		432,446,339	7,272,727	874,222,462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,353,438,396	8,082,632,777	13,739,835,546	16,072,622,359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,946,844,821	13,747,108,273
2. Điều chỉnh cho các khoản			17,014,013,603	19,024,987,069
- Khấu hao TSCĐ	02		11,565,551,303	10,019,250,496
- Các khoản dự phòng	03		-	20,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		495,570,694	379,744,615
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,903,575,106)	(1,828,626,339)
- Chi phí lãi vay	06		6,856,466,712	10,434,618,297
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		33,960,858,424	32,772,095,342
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(6,399,204,957)	(5,481,573,999)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(230,247,338)	(660,615,417)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13,113,410,135	2,355,658,725
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(873,035,176)	268,803,971
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,661,823,333)	(11,491,505,200)
- Thuế thu nhập DN đã nộp	14		(441,776,123)	(138,494,690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		88,909,098	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10,674,123,841)	(268,842,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,882,966,889	17,355,526,232
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,718,388,369)	(29,472,662,523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			29,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,903,575,106	2,150,564,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,814,813,263)	(27,293,007,048)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28,000,000,000	18,141,291,236
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58,202,000,000	15,850,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83,996,619,054)	(35,026,582,012)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,304,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,098,619,054)	(1,035,290,776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11,969,534,572	(10,972,771,592)

Chi tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,159,497,298	38,132,268,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	39,129,031,870	27,159,497,298

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THỊ THU NGÀ

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐƯƠNG MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA PC3-INVEST:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến kỳ báo cáo:

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4) số 0400599162 ngày 22/08/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi thành Việt Nam đồng: Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đăkpoone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: chưa phát sinh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: chưa phát sinh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn: chưa phát sinh

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay...: chưa phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

- Chi phí khác: được ghi nhận thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: chưa phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định hiện hành

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thịnh dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: chưa phát sinh
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
01. Tiền	1.629.031.870	318.327.058
- Tiền mặt	123.973.669	19.653.150
- Tiền gửi ngân hàng	1.505.058.201	298.673.908
- Các khoản tương đương tiền	37.500.000.000	26.841.170.240
CỘNG	39.129.031.870	27.159.497.298

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
 - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
 - Đầu tư ngắn hạn khác
 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

CỘNG

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác
 - Phải thu về cổ phần hóa
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu về người lao động
 - Phải thu khác

CỘNG

04. Hàng tồn kho
 - Hàng mua đang đi đường
 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí SX, KD dở dang
 - Thành phẩm

157.472.580	309.035.117
157.472.580	309.035.117
7.205.388.634	6.975.141.296
0	

- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
-

CỘNG GIÁ TRỊ HÀNG TỒN KHO

7.205.388.634 6.975.141.296

- * Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Các khoản khác phải thu nhà nước

CỘNG

- 06. Phải thu dài hạn nội bộ
 - Cho vay dài hạn nội bộ
 - Phải thu dài hạn nội bộ khác

CỘNG

- 07. Phải thu dài hạn khác
 - Ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Phải thu dài hạn khác

CỘNG

- 08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	170.430.330.567	113.745.720.573	15.815.108.737	292.711.513	0	300.283.871.390
2. Lũy kế tăng từ đầu năm	3.875.808.798	302.413.266	0	0	0	4.178.222.064
- Lũy kế mua từ đầu năm	3.875.808.798	302.413.266				4.178.222.064
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác (phân loại lại)						0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (phân loại lại)						0
- Giảm theo TT 145						0
4. Số dư cuối kỳ	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế	17.333.390.733	33.671.826.946	5.446.427.849	286.203.164		56.737.848.692
1. Số dư đầu năm	6.447.944.254	4.713.112.041	397.986.659	6.508.349		11.565.551.303
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác(phân loại lại)						0
- Giảm theo TT 145						0
2. Số dư cuối kỳ	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513	0	68.303.399.995
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	153.096.939.834	80.073.893.627	10.368.680.888	6.508.349		243.546.022.698
- Tại ngày cuối năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	0		236.158.693.459
- Giá trị còn lại cuối kỳ/năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					187.187.205.051	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					1.820.843.517	đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý						đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						
09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có						
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép CN	Bản quyền bảng Sáng chế	Quyền phát hành	Phần mềm MVT	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm theo TT 145						
Số dư cuối kỳ					33.333.653	33.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm theo TT 145						
Số dư cuối kỳ					33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không có

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí XD CB dở dang
Trong đó: Những công trình lớn
- Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône
 - CTTĐ ĐăkRông I
 - CTTĐ Sông Tranh 5
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có
14. Chi phí trả trước dài hạn
- Trong đó:
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

...

CỘNG

15. Vay và nợ ngắn hạn
- Vay ngắn hạn
 - Nợ dài hạn đến hạn trả

CỘNG

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế TNDN
 - Thuế TNCN
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất
 - Các loại thuế khác
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

CỘNG

17. Chi phí phải trả
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
 - Chi phí lãi vay phải trả
 - Chi phí phải trả khác

CỘNG

CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
42.037.988.624	38.195.409.053
83.315.455	249.375.091
39.054.424.217	35.045.785.010
2.900.248.952	2.900.248.952
208.831.903	132.529.371
208.831.903	132.529.371
14.714.285.714	0
14.714.285.714	17.176.582.012
885.804.218	754.089.198
432.446.339	0
592.926.146	4.500.000
	253.161.794
	0
	0
461.389.800	544.014.200
2.372.566.503	1.555.765.192

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		22.170.431
- Bảo hiểm xã hội		44.135.947
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
CỘNG		

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

CỘNG

20. Vay và nợ dài hạn

- a. Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
- b. Nợ dài hạn
 - Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

CỘNG

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Lũy kế Quý 4 năm nay
Tổng khoản thanh toán tiền thuế
tài chính

Lũy kế Quý 4 năm trước
Tổng khoản thanh toán tiền thuế
tài chính

36.785.714.286 51.529.746.036

36.785.714.286 51.529.746.036

Thời hạn

- Từ một năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CUỐI QUÝ ĐẦU NĂM

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	222.641.070.000	-35.000.000	-5.083.408.165	131.301.456	-851.484.154	216.802.479.137
- Lũy kế tăng vốn đến kỳ này	20.826.000.000		13.739.835.546	0		34.565.835.546
- Lũy kế lãi đến kỳ này năm nay						
- Lũy kế tăng khác đến kỳ này						
- Lũy kế giảm vốn đến kỳ này						
- Lũy kế lỗ đến kỳ này năm nay						
- Lũy kế giảm khác					394.304.755	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	243.467.070.000	-35.000.000	8.656.427.381	131.301.456	38.391.295	251.724.228.143
Số dư đầu năm nay	243.467.070.000	-35.000.000	8.656.427.381	131.301.456	-495.570.694	251.724.228.143
- Lũy kế tăng vốn trong năm	28.000.000.000					28.000.000.000
- Lũy kế lãi trong năm nay						
- Lũy kế tăng khác trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong năm						
- Lũy kế lỗ trong năm nay						
- Lũy kế giảm khác trong năm			8.275.800.990			0
Số dư cuối kỳ	271.467.070.000	-35.000.000	16.932.228.371	131.301.456	495.570.694	288.495.599.827
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					0	
- Vốn góp của Nhà nước						
- Vốn góp của các đối tượng khác						

CỘNG

* Giá trị Trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	243.467.070.000	222.641.070.000
+ Vốn góp giảm trong năm	28.000.000.000	20.826.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	271.467.070.000	243.467.070.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

CUỐI QUÝ	CUỐI NĂM
60.000.000	60.000.000
27.146.707	24.346.707
27.146.707	24.346.707

27.146.707	24.346.707
------------	------------

NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
---------	-----------

CUỐI QUÝ	CUỐI NĂM
----------	----------

(Đơn vị tính: đồng)	
LK Q4-2014	LK Q.4-2013
49.614.553.380	45.733.773.750
49.614.553.380	45.733.773.750
	0

Trang 09

- đ. Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- e. Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển 131.301.456 đồng
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0 đồng
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- g. TNhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH

23. Nguồn kinh phí:
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ
24. Tài sản thuê ngoài
- a. Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- b. Tổng ST thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ...
- Từ một năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong kinh doanh:

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Trong đó:
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

26. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

CỘNG

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

CỘNG

30. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

CỘNG

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí SXKD theo yếu tố

	LK Q.4-2014	LK Q.4-2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.503.807	214.017.303
- Chi phí nhân công	6.226.294.397	6.187.759.065
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.559.513.884	10.009.272.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.822.245	1.678.167.263
- Chi phí khác bằng tiền	7.459.284.168	4.543.949.427
CỘNG	27.111.418.501	22.633.165.493
	CUỐI QUÝ	CUỐI NĂM
	27.146.707	24.346.707

+ Cổ phiếu phổ thông

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được :

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không phát sinh

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: không phát sinh

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

- Tăng giá trị mua hoặc thanh lý: không phát sinh

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: không phát sinh

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý: không phát sinh

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ: không phát sinh

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện: không phát sinh

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

